

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 05/9/2017

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đào Đức Luân**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Lệ Nga**

2. Bà **Chung Kim Sang**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Diễm Trinh** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Thị Thu Thủy** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 199/2016/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 6 năm 2017 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2017/QĐXX-ST, ngày 18 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **B**, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 13, KP. C, P. H, TP. G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **S**, sinh năm 1986 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 90, đường Đ, KP. Ô, P. H, TP. G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/02/2017 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – chị B trình bày:* Chị và anh S tự quen nhau, tổ chức lễ cưới vào năm 2006, sau đó hai người đi đăng ký kết hôn tại UBND phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày ngày 31/3/2008.

Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ cuối năm 2008 và sống ly thân từ đầu năm 2009 cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2008, hai người thường xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp, anh S thường hay ăn nhậu, không lo làm ăn, chăm sóc vợ, con nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, đôi lúc đánh đập nhau, cuộc sống gia đình không êm ấm như trước. Chị đã cho anh S rất nhiều thời gian và cơ hội để sửa đổi nhưng anh S vẫn không khắc phục được, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Cảm thấy không thể sống chung với nhau được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên L, sinh ngày 22/02/2006. Chị B tự nguyện giao người con chung tên L cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Qua lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – anh S trình bày thống nhất như sau: Anh và chị B tự quen nhau, tổ chức lễ cưới vào năm 2006, sau đó hai người đi đăng ký kết hôn tại UBND phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày ngày 31/3/2008. Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 người con chung tên L, sinh ngày 22/02/2006, hiện cháu đang sống chung với anh.

Anh và chị B bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2009, chị B bỏ nhà đi nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống, hiện nay giữa hai người đều không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Nay anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị B.

Về con chung: Đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên L và mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng theo đề nghị của chị B.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản ghi nhận ý kiến lập ngày 28/6/2017, người con chung - L trình bày: nguyện vọng muốn được cha là anh S trực tiếp nuôi dưỡng.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm mở phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như Thư ký phiên tòa đã thực hiện

đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia phiên tòa đã chấp hành tốt, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 90 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, các quy định pháp luật về việc nuôi con chung, cấp dưỡng để xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn – chị B yêu cầu ly hôn với bị đơn – anh S nên quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các đương sự tranh chấp về quan hệ hôn nhân, bị đơn có nơi cư trú tại TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[3] Bị đơn – anh S có đơn xin vắng mặt toàn bộ các giai đoạn tố tụng của Tòa án và đã vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Nguyên đơn – chị B yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt bị đơn - anh S.

Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu ly hôn: Chị B và anh S tự quen nhau, tổ chức lễ cưới vào năm 2006, sau đó hai người đi đăng ký kết hôn tại UBND phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày ngày 31/3/2008 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 11 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Qua lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị B và anh S đều thừa nhận quá trình chung sống, vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống, hiện nay giữa hai người đều không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng nên chị B và anh S đều thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị B và anh S không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài và việc chị B,

anh S đồng ý ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Điều 90 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh S.

[2] Xét yêu cầu nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị B tự nguyện giao người con chung tên L cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng và đề nghị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành, ý kiến của anh S tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2017, bản tự khai ngày 28/6/2017 cũng như ý kiến của người con chung – L tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 28/6/2017 đều thống nhất theo yêu cầu của chị B, do đó Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng các Điều 53, 54 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quyết định giao người con chung tên L cho anh S nuôi dưỡng, chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

[3] Xét thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: do anh S vắng mặt tại phiên tòa, không thể thỏa thuận được, nên Chị B yêu cầu thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu từ ngày bản án có hiệu lực thi hành. Yêu cầu này là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử thống nhất quyết định thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục thực hiện vào ngày đó của các tháng, các năm liên kế cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị B.

Về án phí sơ thẩm không có giá ngạch:

- Án phí hôn nhân: Nguyên đơn – chị B phải chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 300.000 đồng.

- Án phí cấp dưỡng: Nguyên đơn – chị B chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 300.000 đồng.

Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà chị B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007318 ngày 18/5/2017 tại Chi cục thi hành án thành phố Rạch Giá, nên chị B phải nộp số tiền án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 53, 54, 56, 90, 91, 92, 94 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

- Áp dụng khoản 5 và khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH124, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị B.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị B được ly hôn với anh S.

- Về quan hệ con chung: Giao người con chung tên L, sinh ngày 22/02/2006 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục thực hiện vào ngày đó của các tháng, các năm liền kề cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

Sau khi ly hôn, chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp chị B lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh S có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị B.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Chị B và anh S xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa không xem xét giải quyết.

2 Về án phí:

- Án phí hôn nhân: Nguyên đơn – chị B phải chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 300.000 đồng.

- Án phí cấp dưỡng: Nguyên đơn – chị B chịu nghĩa vụ nộp số tiền án phí: 300.000 đồng.

Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng mà chị B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007318 ngày 18/5/2017 tại Chi cục thi hành án thành phố Rạch Giá, nên chị B phải nộp số tiền án phí 300.000 đồng.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi

suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Đức Luân